

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025



## MỤC LỤC

Trang

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 – 30

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.320.537.033.719</b>	<b>1.454.544.813.752</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>226.854.822.887</b>	<b>662.359.503.003</b>
1 Tiền	111		46.854.822.887	60.459.503.003
2 Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	601.900.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>89.396.451.909</b>	<b>99.009.778.696</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.396.451.909	99.009.778.696
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>647.326.815.573</b>	<b>462.651.468.913</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	552.790.779.388	441.753.774.419
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	121.495.795.683	112.603.118.264
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.692.465.752	200.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	97.512.398.265	34.259.199.745
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(126.164.623.515)	(126.164.623.515)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>320.796.103.195</b>	<b>200.549.564.633</b>
1 Hàng tồn kho	141		322.894.681.705	202.648.143.143
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.098.578.510)	(2.098.578.510)
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.162.840.155</b>	<b>29.974.498.507</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	1.224.187.682	1.348.194.234
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.419.487.837	25.736.314.393
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	1.519.164.636	2.889.989.880
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.765.549.810.813</b>	<b>2.768.796.848.384</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.448.243.295</b>	<b>4.693.662.322</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	4.448.243.295	4.693.662.322
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.312.246.411</b>	<b>85.139.229.351</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	49.427.124.486	50.823.732.929
- Nguyên giá	222		237.320.753.049	234.345.696.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.893.628.563)	(183.521.963.473)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	30.517.425.429	33.928.805.549
- Nguyên giá	225		45.887.646.334	47.470.598.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.370.220.905)	(13.541.792.992)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.10	367.696.496	386.690.873
- Nguyên giá	228		455.865.000	455.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.168.504)	(69.174.127)
<b>III/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.276.496.423</b>	<b>2.000.735.575</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.276.496.423	2.000.735.575
<b>IV/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.658.672.387.166</b>	<b>2.658.672.387.166</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		2.653.572.387.166	2.653.572.387.166
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.100.000.000	5.100.000.000
<b>V/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.840.437.518</b>	<b>18.290.833.970</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	5.463.699.711	5.914.096.163
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		12.376.737.807	12.376.737.807
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.086.086.844.532</b>	<b>4.223.341.662.136</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.945.586.081.329</b>	<b>2.088.587.898.212</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.312.839.371.144</b>	<b>1.444.818.062.606</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	70.453.099.515	119.371.157.510
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.849.386.634	6.530.358.562
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.571.549.357	1.850.377.364
4 Phải trả người lao động	314		3.721.800.090	8.562.722.781
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	8.794.145.077	12.483.060.280
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	237.654.586	240.356.746
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.221.153.047.904	1.293.721.341.382
8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>632.746.710.185</b>	<b>643.769.835.606</b>
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.772.248.938	1.979.749.359
2 Phải trả dài hạn khác	337	5.17	480.000.000.000	466.700.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	150.974.461.247	175.090.086.247
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.140.500.763.203</b>	<b>2.134.753.763.924</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>2.140.500.763.203</b>	<b>2.134.753.763.924</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3 Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.156.889.431	217.409.890.152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.409.890.152	176.653.513.288
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		5.746.999.279	40.756.376.864
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.086.086.844.532</b>	<b>4.223.341.662.136</b>



Trịnh Kiên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Phạm Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Quân  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho kỳ kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025		Quý 1 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	667.538.367.963	636.125.844.241	636.125.844.241	636.125.844.241	667.538.367.963	636.125.844.241	636.125.844.241	636.125.844.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	121.857.657	-	-	-	121.857.657	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		667.416.510.306	636.125.844.241	636.125.844.241	636.125.844.241	667.416.510.306	636.125.844.241	636.125.844.241	636.125.844.241
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	618.690.068.974	581.445.034.968	581.445.034.968	581.445.034.968	618.690.068.974	581.445.034.968	581.445.034.968	581.445.034.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.726.441.332	54.680.809.273	54.680.809.273	54.680.809.273	48.726.441.332	54.680.809.273	54.680.809.273	54.680.809.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	6.698.457.132	3.260.340.438	3.260.340.438	3.260.340.438	6.698.457.132	3.260.340.438	3.260.340.438	3.260.340.438
7. Chi phí tài chính	22	6.5	26.931.450.435	32.685.161.866	32.685.161.866	32.685.161.866	26.931.450.435	32.685.161.866	32.685.161.866	32.685.161.866
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.891.054.762	28.836.859.653	28.836.859.653	28.836.859.653	22.891.054.762	28.836.859.653	28.836.859.653	28.836.859.653
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	10.885.677.358	10.079.105.150	10.079.105.150	10.079.105.150	10.885.677.358	10.079.105.150	10.079.105.150	10.079.105.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.420.123.413	8.699.380.526	8.699.380.526	8.699.380.526	10.420.123.413	8.699.380.526	8.699.380.526	8.699.380.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.187.647.258	6.477.502.169	6.477.502.169	6.477.502.169	7.187.647.258	6.477.502.169	6.477.502.169	6.477.502.169
11. Thu nhập khác	31	6.7	152.182.411	595.442.126	595.442.126	595.442.126	152.182.411	595.442.126	595.442.126	595.442.126
12. Chi phí khác	32	6.7	27.227.588	516.274.908	516.274.908	516.274.908	27.227.588	516.274.908	516.274.908	516.274.908
13. Lợi nhuận khác	40		124.954.823	79.167.218	79.167.218	79.167.218	124.954.823	79.167.218	79.167.218	79.167.218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.312.602.081	6.556.669.387	6.556.669.387	6.556.669.387	7.312.602.081	6.556.669.387	6.556.669.387	6.556.669.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.565.602.802	1.233.204.730	1.233.204.730	1.233.204.730	1.565.602.802	1.233.204.730	1.233.204.730	1.233.204.730
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.746.999.279	5.323.464.657	5.323.464.657	5.323.464.657	5.746.999.279	5.323.464.657	5.323.464.657	5.323.464.657

  
Trịnh Kiên  
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Quân  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.312.602.081	6.556.669.387
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ	02	6.219.087.380	5.934.134.024
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	318.176.806	976.075.295
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.293.159.166)	(2.080.732.883)
- Chi phí lãi vay	06	22.891.054.762	28.836.859.653
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.447.761.863	40.223.005.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.348.700.370)	(35.222.504.336)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(120.246.538.562)	(61.006.461.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(48.808.506.705)	(58.517.619.295)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	574.403.004	(1.231.978.901)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.205.396.118)	(32.066.733.925)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.844.430.809)	(12.005.716.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(180.431.407.697)	(159.828.008.979)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.229.568.806)	(2.202.918.808)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.879.138.965)	(268.717.845.939)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	8.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.887.861.200	1.441.012.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.220.846.571)	(261.479.752.666)



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	606.218.080.903	580.271.372.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(800.521.613.064)	(582.699.326.686)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(2.740.386.317)	(1.206.637.605)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(197.043.918.478)</b>	<b>(3.634.591.491)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(435.696.172.746)</b>	<b>(424.942.353.136)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>662.359.503.003</b>	<b>447.103.130.936</b>
<b>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>191.492.630</b>	<b>263.009.961</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>226.854.822.887</b>	<b>22.423.787.761</b>



Trịnh Kiên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Phạm Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Quân  
Người lập biểu



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm lẻ chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 09 năm 2024, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2025
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 06, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2025
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	92,55%	47,34%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,99%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,28%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,24%	47,18%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Đường Dankia, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,3%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,2%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	477- 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt	50,61%	25,88%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Công Nghiệp PT	Lô B10-B11 khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00%	51,14%
Viện Khoa học và Công nghệ Nước	Tầng 19, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp nước và xử lý nước	50,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cù Chi	Số 928, Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Cù Chi.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100%	25,88%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Các Công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2025
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Cơ điện Meta (trước đây là Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện)	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty CP cấp nước Sài Gòn – Pleiku	86 Phó Đức Chính, Xã Biển Hồ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công Ty Cổ Phần Nước Sài Gòn - An Khê	12 Trần Quang Khải, Phường An Phước, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**



Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.



Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.



**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

**Chi phí khác**

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

**4.8 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

**4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho



mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.13 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **4.20 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**5 THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	243.515.692	432.440.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.611.307.195	60.027.062.401
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	601.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>226.854.822.887</b>	<b>662.359.503.003</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	50.963,07	1.286.817.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR		
<b>Cộng</b>	<b>50.963,07</b>	<b>1.286.817.519</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng****5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	511.919.770.886	(121.618.806.122)	398.351.452.459	(121.618.806.122)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	40.871.008.502	-	43.402.321.960	-
<b>Cộng</b>	<b>552.790.779.388</b>	<b>(121.618.806.122)</b>	<b>441.753.774.419</b>	<b>(121.618.806.122)</b>

**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn****5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	121.495.795.683	(3.378.490.389)	112.603.118.264	(3.378.490.389)
<b>Cộng</b>	<b>121.495.795.683</b>	<b>(3.378.490.389)</b>	<b>112.603.118.264</b>	<b>(3.378.490.389)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**5.4. Phải thu về cho vay**

**5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức, cá nhân khác	1.692.465.752	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.692.465.752</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>200.000.000</b>	<b>(200.000.000)</b>

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	1.652.694.163	-	2.655.034.854	-
Ký quỹ, ký cược	27.967.996.316	-	29.711.410.236	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	541.192.139	-	436.928.073	-
Phải thu khác	67.350.515.647	(967.327.006)	1.455.826.582	(967.327.006)
<b>Cộng</b>	<b>97.512.398.265</b>	<b>(967.327.006)</b>	<b>34.259.199.745</b>	<b>(967.327.006)</b>

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.788.149.724	-	2.788.149.724	-
Phải thu khác	1.660.093.571	-	1.905.512.598	-
<b>Cộng</b>	<b>4.448.243.295</b>	<b>-</b>	<b>4.693.662.322</b>	<b>-</b>

**5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	88.879.968.525	-	88.879.968.525	-
Quá hạn trích 70%	21.402.605.975	6.420.781.793	21.402.605.975	6.420.781.793
Quá hạn trích 50%	33.531.907.999	16.765.954.000	33.531.907.999	16.765.954.000
Quá hạn trích 30%	18.456.256.030	12.919.379.221	18.456.256.030	12.919.379.221
Chưa quá hạn	395.065.858.254	395.065.858.254	284.028.853.285	284.028.853.285
<b>Cộng</b>	<b>557.336.596.783</b>	<b>431.171.973.268</b>	<b>446.299.591.814</b>	<b>320.134.968.299</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**5.7 Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	61.023.965.796	(2.082.726.300)	59.848.041.891	(2.082.726.300)
Nguyên liệu, vật liệu	93.009.459.832	-	58.255.052.682	-
Hàng hoá	15.368.334.356	(15.852.210)	13.664.823.364	(15.852.210)
Công cụ dụng cụ	434.422.304	-	200.960.000	-
Hàng mua đang đi đường	149.781.273.939	-	60.978.717.680	-
Hàng gửi đi bán	3.277.225.478	-	9.700.547.526	-
<b>Cộng</b>	<b>322.894.681.705</b>	<b>(2.098.578.510)</b>	<b>202.648.143.143</b>	<b>(2.098.578.510)</b>

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2025	46.581.235.108	889.363.433	47.470.598.541
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.582.952.207)		(1.582.952.207)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b>	<b>44.998.282.901</b>	<b>889.363.433</b>	<b>45.887.646.334</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2025	13.410.844.706	130.948.286	13.541.792.992
Khấu hao trong kỳ	2.417.360.228	56.120.694	2.473.480.922
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(645.053.009)		(645.053.009)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b>	<b>15.183.151.925</b>	<b>187.068.980</b>	<b>15.370.220.905</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2025	33.170.390.402	758.415.147	33.928.805.549
Số dư tại ngày 31/03/2025	29.815.130.976	702.294.453	30.517.425.429



**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2025	18.986.909.750	201.889.239.979	10.950.665.119	2.518.881.554	234.345.696.402
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.383.397.440	-	-	1.383.397.440
Tăng do chuyển từ TSCĐ TTC	-	1.591.659.207	-	-	1.591.659.207
Số dư tại ngày 31/03/2025	18.986.909.750	204.864.296.626	10.950.665.119	2.518.881.554	237.320.753.049
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2025	16.199.112.986	156.715.638.093	8.388.128.513	2.219.083.881	183.521.963.473
Khấu hao trong kỳ	174.846.493	3.341.544.644	184.864.152	25.356.792	3.726.612.081
Tăng do chuyển từ TSCĐ TTC	-	645.053.009	-	-	645.053.009
Số dư tại ngày 31/03/2025	16.373.959.479	160.702.235.746	8.572.992.665	2.244.440.673	187.893.628.563
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.787.796.764	45.173.601.886	2.562.536.606	299.797.673	50.823.732.929
Số dư tại ngày 31/03/2025	2.612.950.271	44.162.060.880	2.377.672.454	274.440.881	49.427.124.486

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng là: 13.465.459.867 VND, (01/01/2025: 13.574.921.958 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2025	455.865.000	455.865.000
Số dư tại ngày 31/03/2025	455.865.000	455.865.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2025	69.174.127	69.174.127
Khấu hao trong kỳ	18.994.377	18.994.377
Số dư tại ngày 31/03/2025	88.168.504	88.168.504
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2025	386.690.873	386.690.873
Số dư tại ngày 31/03/2025	367.696.496	367.696.496

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024 VND
Số dư đầu kỳ	2.000.735.575	4.916.890.072
Mua sắm trong kỳ	4.192.213.591	3.227.024.743
Chuyển sang tài sản cố định	(1.383.397.440)	(2.145.268.229)
Chuyển khác	(533.055.303)	(4.499.254.775)
Số dư cuối kỳ	4.276.496.423	1.499.391.811

**5.12 Chi phí trả trước**

**5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ	241.606.931	269.266.315
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	982.580.751	1.078.927.919
<b>Cộng</b>	<b>1.224.187.682</b>	<b>1.348.194.234</b>

**5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ	1.582.046.519	1.823.613.637
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	3.881.653.192	4.090.482.526
<b>Cộng</b>	<b>5.463.699.711</b>	<b>5.914.096.163</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/03/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	70.023.510.033	70.023.510.033	118.739.461.542	118.739.461.542
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	429.589.482	429.589.482	631.695.968	631.695.968
<b>Cộng</b>	<b>70.453.099.515</b>	<b>70.453.099.515</b>	<b>119.371.157.510</b>	<b>119.371.157.510</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/03/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	3.794.326.520	3.794.326.520	5.475.298.448	5.475.298.448
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114
<b>Cộng</b>	<b>4.849.386.634</b>	<b>4.849.386.634</b>	<b>6.530.358.562</b>	<b>6.530.358.562</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Số phải thu cuối kỳ VNĐ	Số phải nộp cuối kỳ VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	51.442.004.158	51.442.004.158	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.337.391.458	-	12.118.038.916	10.108.496.910	327.849.452	-
Thuế xuất, nhập khẩu	10.562.928	-	340.313.488	329.750.560	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.850.377.364	1.565.602.802	1.844.430.809	-	1.571.549.357
Thuế thu nhập cá nhân	538.975.494	-	658.717.644	1.311.057.334	1.191.315.184	-
Các loại thuế khác	3.060.000	-	9.400.000	6.340.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.889.989.880</b>	<b>1.850.377.364</b>	<b>66.134.077.008</b>	<b>65.042.079.771</b>	<b>1.519.164.636</b>	<b>1.571.549.357</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.837.967.964	7.426.119.002
Chi phí vận chuyển	1.397.399.273	1.708.108.215
Chi phí lương	-	907.385.844
Chi phí khác	3.558.777.840	2.441.447.219
<b>Cộng</b>	<b>8.794.145.077</b>	<b>12.483.060.280</b>

**5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	796.840	796.840	-	-
Kinh phí công đoàn	231.468.196	231.468.196	234.967.196	234.967.196
Phải trả khác	5.389.550	5.389.550	5.389.550	5.389.550
<b>Cộng</b>	<b>237.654.586</b>	<b>237.654.586</b>	<b>240.356.746</b>	<b>240.356.746</b>

**5.17.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả hợp tác đầu tư	480.000.000.000	480.000.000.000	466.700.000.000	466.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>480.000.000.000</b>	<b>480.000.000.000</b>	<b>466.700.000.000</b>	<b>466.700.000.000</b>

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2025	Trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.179.119.584.218	551.874.361.158	1.145.937.673.289	1.145.937.673.289
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	42.033.463.686	104.039.344.745	147.783.668.093	147.783.668.093
<b>Cộng</b>	<b>1.221.153.047.904</b>	<b>655.913.705.903</b>	<b>1.293.721.341.382</b>	<b>1.293.721.341.382</b>

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2025	Trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	138.818.750.000	84.375.000	148.734.375.000	148.734.375.000
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	12.155.711.247	400.000.000	26.355.711.247	26.355.711.247
<b>Cộng</b>	<b>150.974.461.247</b>	<b>484.375.000</b>	<b>175.090.086.247</b>	<b>175.090.086.247</b>



5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	176.653.513.288	1.637.297.387.060
Tăng vốn	220.649.330.000	236.050.670.000	-	-	-	456.700.000.000
Lãi năm trước					40.756.376.864	40.756.376.864
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924
Lãi năm nay	-	-	-	-	5.746.999.279	5.746.999.279
Số dư tại ngày 31/03/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	223.156.889.431	2.140.500.763.203

## 5.19.2 Cổ phiếu

	31/03/2025 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2025 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.974.846	140.974.846
Cổ phiếu phổ thông	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	140.966.036
Cổ phiếu phổ thông	140.966.036	140.966.036
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2025 <i>VND</i>	Quý 1 năm 2024 <i>VND</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025 <i>VND</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024 <i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	667.426.565.523	636.038.116.435	667.426.565.523	636.038.116.435
Doanh thu khác	111.802.440	87.727.806	111.802.440	87.727.806
<b>Cộng</b>	<b>667.538.367.963</b>	<b>636.125.844.241</b>	<b>667.538.367.963</b>	<b>636.125.844.241</b>

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2025 <i>VND</i>	Quý 1 năm 2024 <i>VND</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025 <i>VND</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024 <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	121.857.657	-	121.857.657	-
<b>Cộng</b>	<b>121.857.657</b>	<b>-</b>	<b>121.857.657</b>	<b>-</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	618.690.068.974	581.445.034.968	618.690.068.974	581.445.034.968
<b>Cộng</b>	<b>618.690.068.974</b>	<b>581.445.034.968</b>	<b>618.690.068.974</b>	<b>581.445.034.968</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.292.838.627	2.080.732.883	4.292.838.627	2.080.732.883
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.405.297.966	1.179.573.753	2.405.297.966	1.179.573.753
Doanh thu tài chính khác	320.539	33.802	320.539	33.802
<b>Cộng</b>	<b>6.698.457.132</b>	<b>3.260.340.438</b>	<b>6.698.457.132</b>	<b>3.260.340.438</b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	22.891.054.762	28.836.859.653	22.891.054.762	28.836.859.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.626.845.987	2.305.645.582	2.626.845.987	2.305.645.582
Chi phí tài chính khác	1.413.549.686	1.542.656.631	1.413.549.686	1.542.656.631
<b>Cộng</b>	<b>26.931.450.435</b>	<b>32.685.161.866</b>	<b>26.931.450.435</b>	<b>32.685.161.866</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****6.6.1 Chi phí bán hàng**

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
Chi phí nhân viên	2.221.034.580	2.175.350.107	2.221.034.580	2.175.350.107
Chi phí vật liệu, bao bì	148.439.211	100.160.320	148.439.211	100.160.320
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	299.169.069	337.074.537	299.169.069	337.074.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.868.464	405.325.692	264.868.464	405.325.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.738.109.279	6.654.997.948	6.738.109.279	6.654.997.948
Khác	1.214.056.755	406.196.546	1.214.056.755	406.196.546
<b>Cộng</b>	<b>10.885.677.358</b>	<b>10.079.105.150</b>	<b>10.885.677.358</b>	<b>10.079.105.150</b>

**6.6.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.600.892.192	3.338.895.966	5.600.892.192	3.338.895.966
Chi phí vật liệu quản lý	5.848.031	192.636.521	5.848.031	192.636.521
Chi phí đồ dùng văn phòng	347.850.402	451.060.003	347.850.402	451.060.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	236.897.221	248.663.367	236.897.221	248.663.367
Thuế, phí và lệ phí	462.691.912	507.874.671	462.691.912	507.874.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.545.102.999	3.856.105.798	3.545.102.999	3.856.105.798
Chi phí bằng tiền khác	220.840.656	104.144.200	220.840.656	104.144.200
<b>Cộng</b>	<b>10.420.123.413</b>	<b>8.699.380.526</b>	<b>10.420.123.413</b>	<b>8.699.380.526</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

**6.7 Thu nhập khác và chi phí khác****6.7.1 Thu nhập khác**

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
	VND	VND	VND	VND
Tiền phạt thu được	10.000.000	-	10.000.000	-
Cho thuê tài sản	64.716.513	578.916.450	64.716.513	578.916.450
Khác	77.465.898	16.525.676	77.465.898	16.525.676
<b>Cộng</b>	<b>152.182.411</b>	<b>595.442.126</b>	<b>152.182.411</b>	<b>595.442.126</b>

**6.7.2 Chi phí khác**

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
	VND	VND	VND	VND
Các khoản bị phạt	27.060.808	54.045.596	27.060.808	54.045.596
Khác	166.780	462.229.312	166.780	462.229.312
<b>Cộng</b>	<b>27.227.588</b>	<b>516.274.908</b>	<b>27.227.588</b>	<b>516.274.908</b>

## 6.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 6.8.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.312.602.081</b>	<b>6.556.669.387</b>	<b>7.312.602.081</b>	<b>6.556.669.387</b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	515.411.927	(390.645.737)	515.411.927	(390.645.737)
Thu nhập tính thuế TNDN	7.828.014.008	6.166.023.650	7.828.014.008	6.166.023.650
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	1.565.602.802	1.233.204.730	1.565.602.802	1.233.204.730
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.565.602.802	1.233.204.730	1.565.602.802	1.233.204.730
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.565.602.802</b>	<b>1.233.204.730</b>	<b>1.565.602.802</b>	<b>1.233.204.730</b>

## 6.9 Chi phí theo yếu tố

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	15.006.610.805	15.314.469.048	15.006.610.805	15.314.469.048
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.289.911.113	553.132.358.631	593.289.911.113	553.132.358.631
Chi phí công cụ dụng cụ	1.013.567.734	1.181.980.399	1.013.567.734	1.181.980.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.208.461.797	5.504.708.623	6.208.461.797	5.504.708.623
Thuế, phí, lệ phí	565.996.810	508.686.614	565.996.810	508.686.614
Chi phí bằng tiền khác	23.911.321.486	24.581.317.329	23.911.321.486	24.581.317.329
<b>Cộng</b>	<b>639.995.869.745</b>	<b>600.223.520.644</b>	<b>639.995.869.745</b>	<b>600.223.520.644</b>



**Trịnh Kiên**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**Phạm Thị Thu Hằng**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Hữu Quân**  
**Người lập biểu**